

DANH SÁCH THÍ SINH PHÒNG THI TIẾNG ANH BA BẬC

P1 GD: C8

Ca 1: 7:30-11:00

Ngày thi: 31-5-2020

Phần thi: NÓI

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh			Nơi Sinh	Dân tộc	Mã đề	Số tờ	Chữ ký	Điểm thi		Sửa chữa sai sót (nếu có)
												bằng số	bằng chữ	
1	B10520.113	Nguyễn Thị Nga	Nữ	2	6	1982	Thái Nguyên							
2	B10520.114	Nguyễn Thị Nhật Nga	Nữ	3	1	1988	Tuyên Quang							
3	B10520.115	Nguyễn Thị Thanh Nga	Nữ	17	1	1984	Hà Nội							
4	B10520.116	Bùi Kim Ngân	Nữ	7	8	1992	Thái Nguyên							
5	B10520.117	Nguyễn Đức Nghĩa	Nam	14	11	1995	Thái Nguyên							
6	B10520.118	Nguyễn Thị Nghĩa	Nữ	25	6	1993	Bắc Ninh							
7	B10520.119	Lê Thị Bích Ngọc	Nữ	13	5	1980	Hà Nội							
8	B10520.120	Phạm Thị Bích Nguyệt	Nữ	7	8	1979	Thái Nguyên							
9	B10520.121	Phạm Hồng Nhật	Nam	1	2	1974	Tuyên Quang							
10	B10520.122	Phạm Văn Nhó	Nam	8	9	1976	Quảng Ninh							
11	B10520.123	Nguyễn Thị Hồng Như	Nữ	3	11	1989	Thái Nguyên							
12	B10520.124	Dương Thị Nhung	Nữ	28	12	1992	Thái Nguyên							
13	B10520.125	Vương Văn Ninh	Nam	22	1	1979	Tuyên Quang							
14	B10520.126	Ngô Thị Bảo Oanh	Nữ	16	11	1991	Tuyên Quang							
15	B10520.127	Bùi Văn Phong	Nam	24	4	1995	Hòa Bình							
16	B10520.128	Giàng Minh Phong	Nam	29	4	1996	Thái Bình							
17	B10520.129	Nguyễn Hồng Phú	Nam	6	10	1972	Vĩnh Phúc							
18	B10520.130	Đinh Thị Phương	Nữ	17	7	1989	Tuyên Quang							
19	B10520.131	Đỗ Minh Phương	Nữ	25	9	1987	Hà Nội							
20	B10520.132	Lê Nam Phương	Nam	5	1	1996	Thanh Hóa							
21	B10520.133	Lê Trung Phương	Nam	21	10	1983	Thái Nguyên							
22	B10520.134	Nguyễn Công Phương	Nam	16	10	1980	Tuyên Quang							
23	B10520.135	Nguyễn Minh Phương	Nữ	3	9	1996	Thái Nguyên							
24	B10520.136	Nguyễn Thanh Phương	Nam	12	9	1976	TP Hồ Chí Minh							
25	B10520.137	Đinh Thị Phương	Nữ	1	7	1987	Thanh Hóa							
26	B10520.138	Nguyễn Thị Bích Phương	Nữ	13	12	1989	Thái Nguyên							
27	B10520.139	Vũ Kim Phương	Nữ	31	5	1987	Thái Nguyên							
28	B10520.140	Trần Văn Quân	Nam	22	4	1984	Thái Bình							
29	B10520.141	Hoàng Ngọc Quang	Nam	10	11	1976	Lạng Sơn							
30	B10520.142	Ngô Ngọc Quang	Nam	8	11	1979	Thái Nguyên							
31	B10520.143	Trương Đình Quang	Nam	30	12	1993	Hà Nội							
32	B10520.144	Phạm Thị Quyền	Nữ	12	11	1986	Hà Nội							
33	B10520.145	Hoàng Văn Quyền	Nam	14	2	1985	Hà Nội							
34	B10520.146	Hoàng Trường Sơn	Nam	27	1	1977	Quảng Ninh							
35	B10520.147	Lê Thanh Tài	Nam	11	10	1984	TP Hồ Chí Minh							
36	B10520.148	Nguyễn Đức Tâm	Nam	26	1	1988	Tuyên Quang							
37	B10520.149	Trần Thanh Tân	Nam	29	10	1991	Thái Nguyên							
38	B10520.150	Nguyễn Đình Tạo	Nam	2	7	1966	Hải Dương							

Phần thi: NÓI

Thư ký phòng thi

DANH SÁCH THÍ SINH PHÒNG THI TIẾNG ANH BA BẬC

P3 GD: C10 Ca 1: 7:30-11:00 Ngày thi: 31-5-2020 Phần thi: NÓI

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh			Nơi Sinh	Dân tộc	Mã đề	Số tờ	Chữ ký	Điểm thi		Sửa chữa sai sót (nếu có)
												bằng số	bằng chữ	
1	B10520.188	Trần Văn Toàn	Nam	1	6	1990	Thái Bình							
2	B10520.189	Đặng Thị Ngọc Trâm	Nữ	7	10	1985	Hà Nội							
3	B10520.190	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nữ	15	9	1988	Hà Nội							
4	B10520.191	Phan Thu Trang	Nữ	26	5	1985	Hà Nội							
5	B10520.192	Ma Công Trình	Nam	5	8	1966	Thái Nguyên							
6	B10520.193	Bùi Kiên Trung	Nam	29	6	1979	Thái Bình							
7	B10520.194	Hòa Thành Trung	Nam	27	9	1982	Tuyên Quang							
8	B10520.195	Lương Thành Trung	Nam	17	11	1988	Vĩnh Phú							
9	B10520.196	Nguyễn Ngọc Bảo Trung	Nam	11	12	1992	Thái Nguyên							
10	B10520.197	Nguyễn Thành Trung	Nam	1	4	1977	Quảng Ninh							
11	B10520.198	Hà Quang Trường	Nam	22	4	1987	Tuyên Quang							
12	B10520.199	Lê Minh Tú	Nam	27	11	1989	Thái Nguyên							
13	B10520.200	Lê Văn Tú	Nam	22	5	1978	Tuyên Quang							
14	B10520.201	Trần Xuân Tú	Nam	1	7	1985	Thái Nguyên							
15	B10520.202	Vũ Quang Tú	Nam	10	7	1985	Hà Nội							
16	B10520.203	Nguyễn Hữu Tứ	Nam	17	4	1991	Thanh Hóa							
17	B10520.204	Đặng Văn Tuấn	Nam	20	5	1986	Quảng Ninh							
18	B10520.205	Đào Anh Tuấn	Nam	11	11	1979	Lạng Sơn							
19	B10520.206	Đào Phương Tuấn	Nam	29	12	1975	Thái Nguyên							
20	B10520.207	Mai Anh Tuấn	Nam	3	11	1978	Quảng Ninh							
21	B10520.208	Phạm Thị Tuấn	Nữ	1	11	1987	Thanh Hóa							
22	B10520.209	Trần Thanh Tuấn	Nam	11	6	1981	Nghệ An							
23	B10520.210	Trần Thị Hồng Tuấn	Nữ	9	2	1979	Thái Nguyên							
24	B10520.211	Lê Quang Tùng	Nam	19	12	1995	Thái Nguyên							
25	B10520.212	Lê Thanh Tùng	Nam	28	1	1987	Tuyên Quang							
26	B10520.213	Trần Sơn Tùng	Nam	13	3	1985	Hà Nội							
27	B10520.214	Vũ Thanh Tùng	Nam	17	5	1987	Thái Nguyên							
28	B10520.215	Kim Ngọc Tuyên	Nam	30	12	1981	Tuyên Quang							
29	B10520.216	Lê Văn Tuyên	Nam	1	10	1978	Thái Bình							
30	B10520.217	Trần Thị Tuyết	Nữ	23	1	1987	Thái Nguyên							
31	B10520.218	Ngô Hồng Vân	Nam	13	7	1985	Hà Nội							
32	B10520.219	Trần Xuân Việt	Nam	26	12	1979	Thái Nguyên							
33	B10520.220	Đặng Ngọc Vinh	Nam	2	10	1983	Tuyên Quang							
34	B10520.221	Đinh Thị Vỹ	Nữ	1	1	1974	Quảng Ninh							
35	B10520.222	Đỗ Hồng Yên	Nữ	19	5	1986	Hà Nội							
36	B10520.223	Nguyễn Hải Yên	Nữ	31	5	1991	Thái Nguyên							
37	B10520.224	Nhữ Thị Hải Yên	Nữ	4	11	1996	Thái Nguyên							

Số thí sinh có mặt Số thí sinh vắng mặt Tổng số bài thi Tổng số tờ giấy thi: Số thí sinh vi phạm quy chế thi

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Thư ký phòng thi

DANH SÁCH THÍ SINH PHÒNG THI TIẾNG ANH BA BẬC

P4 GD: C8 Ca 2: 14:30-18:00 Ngày thi: 31-5-2020 Phần thi: NÓI

TT	SBD	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh			Nơi Sinh	Dân tộc	Mã đề	Số tờ	Chữ ký	Điểm thi		Sửa chữa sai sót (nếu có)
													bảng số	bảng chữ	
1	B10520.001	Hoàng Thị Lan	Anh	Nữ	3	1	1982	Tuyên Quang							
2	B10520.002	Nguyễn Đức	Anh	Nam	29	9	1995	Hà Nội							
3	B10520.003	Nguyễn Ngọc	Anh	Nam	7	11	1992	Hà Nội							
4	B10520.004	Phạm Tuấn	Anh	Nam	21	7	1984	Thái Nguyên							
5	B10520.005	Nguyễn Hữu	Bắc	Nam	3	3	1980	Thái Nguyên							
6	B10520.006	Nguyễn Nhân	Bắc	Nam	21	10	1989	Thái Nguyên							
7	B10520.007	Nông Việt	Bằng	Nam	28	1	1978	Lạng Sơn							
8	B10520.008	Ngô Thị	Bé	Nữ	17	3	1993	Nghệ An							
9	B10520.009	Nghiêm Thị	Bình	Nữ	5	9	1979	Thái Nguyên							
10	B10520.010	Nguyễn Văn	Bình	Nam	1	7	1987	Hà Nội							
11	B10520.011	Nông Văn	Bình	Nam	15	1	1984	Lạng Sơn							
12	B10520.012	Hoàng Văn	Cảnh	Nam	27	10	1982	Quảng Ninh							
13	B10520.013	Vy Hải	Châu	Nam	26	3	1993	Lạng Sơn							
14	B10520.014	Vũ Quỳnh	Chi	Nữ	22	9	1989	Thái Bình							
15	B10520.015	Trần Thị Hồng	Chuyên	Nữ	5	11	1979	Lạng Sơn							
16	B10520.016	Phan Thị	Cúc	Nữ	11	8	1985	Hà Nội							
17	B10520.017	Vì Kim	Cúc	Nữ	21	10	1987	Tuyên Quang							
18	B10520.018	Đỗ Văn	Cường	Nam	24	2	1984	Thanh Hóa							
19	B10520.019	Hà Văn	Cường	Nam	19	7	1978	Tuyên Quang							
20	B10520.020	Lương Thị Linh	Đa	Nữ	5	7	1986	Cao Bằng							
21	B10520.021	Nguyễn Ngọc	Diệp	Nam	22	10	1980	Hà Nội							
22	B10520.022	Kim Ngọc	Đông	Nam	23	2	1986	Tuyên Quang							
23	B10520.023	Nguyễn Anh	Đông	Nam	25	9	1987	Hà Nội							
24	B10520.024	Đinh Mạnh	Đức	Nam	9	10	1992	Thái Nguyên							
25	B10520.025	Nguyễn Thị Phương	Dung	Nữ	1	9	1987	Thái Nguyên							
26	B10520.026	Trần Thị Yến	Dung	Nữ	3	7	1984	Hà Nội							
27	B10520.027	Dương Trí	Dũng	Nam	9	2	1993	Thái Nguyên							
28	B10520.028	Trần Việt	Dũng	Nam	18	1	1985	Thái Bình							
29	B10520.029	Trịnh Đạt	Dũng	Nam	3	1	1975	Hà Nội							
30	B10520.030	Đỗ Hữu	Dương	Nam	19	5	1983	Hà Nội							
31	B10520.031	Nguyễn Thái	Dương	Nam	10	8	1994	Kiên Giang							
32	B10520.032	Nguyễn Thị Kim	Duyên	Nữ	30	7	1982	TP Hồ Chí Minh							
33	B10520.033	Bùi Thị Hương	Giang	Nữ	2	7	1982	Thái Bình							
34	B10520.034	Đinh Đức	Giang	Nam	22	9	1990	Cao Bằng							
35	B10520.035	Nguyễn Mạnh	Hà	Nam	3	1	1982	Thái Nguyên							
36	B10520.036	Nguyễn Thị Thanh	Hà	Nữ	26	8	1985	Hà Nội							
37	B10520.037	Phan Khánh	Hà	Nam	1	5	1983	Tuyên Quang							
38	B10520.038	Thiệu Hoàng	Hà	Nam	26	8	1975	Hà Nội							

Số thí sinh có mặt Số thí sinh vắng mặt Tổng số bài thi Tổng số tờ giấy thi: Số thí sinh vi phạm quy chế thi

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Thư ký phòng thi

DANH SÁCH THÍ SINH PHÒNG THI TIẾNG ANH BA BẬC

P5 GD: C9

Ca 2: 14:30-18:00

Ngày thi: 31-5-2020

Phần thi: NÓI

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh			Nơi Sinh	Dân tộc	Mã đề	Số tờ	Chữ ký	Điểm thi		Sửa chữa sai sót (nếu có)
												bảng số	bảng chữ	
1	B10520.039	Nguyễn Thái Hà	Nam	13	5	1975	Hà Nội							
2	B10520.040	Lưu Thanh Hải	Nam	10	5	1981	Tuyên Quang							
3	B10520.041	Nguyễn Thế Hải	Nam	10	5	1995	Thái Nguyên							
4	B10520.042	Đinh Thị Thu Hằng	Nữ	9	9	1984	Tuyên Quang							
5	B10520.043	Trần Thế Hanh	Nam	26	6	1986	Vĩnh Phúc							
6	B10520.044	Lê Thị Hạnh	Nữ	7	2	1984	Thanh Hóa							
7	B10520.045	Phạm Mỹ Hạnh	Nữ	14	3	1995	Thái Bình							
8	B10520.046	Đàm Thu Hào	Nữ	6	11	1995	Cao Bằng							
9	B10520.047	Lê Công Hào	Nam	9	9	1989	Thái Nguyên							
10	B10520.048	Lê Thị Hào	Nữ	16	4	1983	Vĩnh Phúc							
11	B10520.049	Thân Thị Thúy Hào	Nữ	16	7	1983	Bắc Giang							
12	B10520.050	Chu Đức Hậu	Nam	18	3	1980	Thái Nguyên							
13	B10520.051	Nguyễn Thị Thanh Hậu	Nữ	18	3	1989	Tuyên Quang							
14	B10520.052	Đoàn Thị Hiền	Nữ	9	6	1989	Thái Nguyên							
15	B10520.053	Phạm Thế Hiền	Nam	30	7	1974	Hải Dương							
16	B10520.054	Hoàng Hiệp	Nam	23	6	1996	Thái Nguyên							
17	B10520.055	Hoàng Thị Hiệp	Nữ	5	3	1981	Lạng Sơn							
18	B10520.056	Nguyễn Khắc Hiệp	Nam	14	2	1986	Hà Nội							
19	B10520.057	Phạm Ngọc Hiếu	Nam	10	4	1991	Thái Nguyên							
20	B10520.058	Chu Minh Hòa	Nam	20	7	1984	Tuyên Quang							
21	B10520.059	Đoàn Hữu Hòa	Nam	21	4	1967	Tuyên Quang							
22	B10520.060	Hà Ngọc Hòa	Nam	28	9	1979	Thái Nguyên							
23	B10520.061	Hoàng Văn Hòa	Nam	9	10	1985	Hà Nội							
24	B10520.062	Nguyễn Trung Hòa	Nam	23	3	1978	Thái Bình							
25	B10520.063	Vũ Thị Hoài	Nữ	26	10	1980	Quảng Ninh							
26	B10520.064	Nguyễn Văn Hoàng	Nam	26	11	1982	Hưng Yên							
27	B10520.065	Triệu Bích Huệ	Nữ	2	5	1990	Lạng Sơn							
28	B10520.066	Đinh Bá Hùng	Nam	27	7	1978	Hòa Bình							
29	B10520.067	Nguyễn Mạnh Hùng	Nam	21	7	1991	Thái Nguyên							
30	B10520.068	Nguyễn Sinh Hùng	Nam	25	12	1982	Thái Nguyên							
31	B10520.069	Đào Duy Hưng	Nam	7	4	1995	Thái Nguyên							
32	B10520.070	Lê Văn Hưng	Nam	1	2	1984	Bắc Giang							
33	B10520.071	Nguyễn Mạnh Hưng	Nam	30	10	1993	Thái Nguyên							
34	B10520.072	Nguyễn Văn Hưng	Nam	19	11	1982	Thái Nguyên							
35	B10520.073	Bùi Thị Hương	Nữ	4	7	1979	Quảng Ninh							
36	B10520.074	Lê Thị Hương	Nữ	17	10	1991	Thái Nguyên							
37	B10520.075	Nguyễn Thị Hương	Nữ	9	10	1982	Quảng Ninh							

DANH SÁCH THÍ SINH PHÒNG THI TIẾNG ANH BA BẬC

P6 GD: C10

Ca 2: 14:30-18:00

Ngày thi: 31-5-2020

Phần thi: NÓI

TT	SBD	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh			Nơi Sinh	Dân tộc	Mã đề	Số tờ	Chữ ký	Điểm thi		Sửa chữa sai sót (nếu có)
													bảng số	bảng chữ	
1	B10520.076	Nguyễn Thị	Hương	Nữ	6	11	1985	Nam Định							
2	B10520.077	Trịnh Thị Mai	Hương	Nữ	29	8	1993	Thái Nguyên							
3	B10520.078	Nguyễn Văn	Huy	Nam	28	9	1997	Thái Nguyên							
4	B10520.079	Nguyễn Xuân	Huy	Nam	24	1	1987	Hà Nội							
5	B10520.080	Vương Tuấn	Huy	Nam	10	2	1981	Tuyên Quang							
6	B10520.081	Đỗ Thị	Huyền	Nữ	20	5	1996	Thanh Hóa							
7	B10520.082	Ngô Thu	Huyền	Nữ	10	2	1990	Hà Nội							
8	B10520.083	Nguyễn Thị	Huyền	Nữ	25	5	1982	Thanh Hóa							
9	B10520.084	Phạm Khánh	Huyền	Nữ	5	7	1997	Thanh Hóa							
10	B10520.085	Vũ Thị Thanh	Huyền	Nữ	28	11	1987	Lạng Sơn							
11	B10520.086	Trần Duy	Khánh	Nam	26	3	1988	Cao Bằng							
12	B10520.087	Hoàng Minh	Khôi	Nam	9	2	1987	Hà Nội							
13	B10520.088	Hoàng Trung	Kiên	Nam	26	3	1980	Thái Nguyên							
14	B10520.089	Bùi Thị	La	Nữ	24	5	1988	Bắc Ninh							
15	B10520.090	Đinh Phước	Là	Nam	11	7	1984	Quảng Nam							
16	B10520.091	Chu Thị Thu	Lan	Nữ	12	10	1983	Lạng Sơn							
17	B10520.092	Đào Thị Thu	Lành	Nữ	2	12	1984	Thái Bình							
18	B10520.093	Phùng Đình	Lễ	Nam	7	10	1985	Thanh Hóa							
19	B10520.094	Nguyễn Thị Hồng	Liên	Nữ	25	11	1984	Thái Nguyên							
20	B10520.095	Chu Văn	Linh	Nam	19	12	1989	Tuyên Quang							
21	B10520.096	Vũ Thị Diệu	Linh	Nữ	30	4	1994	Hà Nội							
22	B10520.097	Nguyễn Hoàng	Long	Nam	10	1	1984	Tuyên Quang							
23	B10520.098	Dương Thành	Luân	Nam	20	11	1994	Quảng Ninh							
24	B10520.099	Dương Thành	Luân	Nam	7	7	1983	Lạng Sơn							
25	B10520.100	Nguyễn Thành	Luân	Nam	1	6	1991	Hà Nội							
26	B10520.101	Phạm Quang	Lưu	Nam	4	2	1981	Thái Nguyên							
27	B10520.102	Trần Phương	Ly	Nữ	24	8	1994	Thái Nguyên							
28	B10520.103	Ma Thị	Lý	Nữ	12	10	1988	Tuyên Quang							
29	B10520.104	Nguyễn Thế	Mạnh	Nam	18	1	1990	Hà Nội							
30	B10520.105	Nguyễn Thế	Mạnh	Nam	3	8	1978	Tuyên Quang							
31	B10520.106	Trần Đức	Mạnh	Nam	2	2	1977	Thái Bình							
32	B10520.107	Đặng Văn	Minh	Nam	10	5	1976	Quảng Ninh							
33	B10520.108	Đỗ Nhật	Minh	Nam	31	12	1994	Hà Nội							
34	B10520.109	Chu Văn	Nam	Nam	27	11	1989	Thái Nguyên							
35	B10520.110	Nguyễn Thành	Nam	Nam	22	8	1979	Thái Nguyên							
36	B10520.111	Nguyễn Thành	Nam	Nam	29	4	1994	Thái Nguyên							
37	B10520.112	Nguyễn Quỳnh	Nga	Nữ	4	11	1988	Hà Nội							